

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung kinh phí cho các địa phương, Sở Lao động – Thương binh
và Xã hội để thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021
theo 02 chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/5/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 6 quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Quảng Nam do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo Kế hoạch số 5864/KH-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh và đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 542/TTr-STC ngày 08/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung cho UBND các huyện, thị xã, thành phố, số tiền: 1.649.993.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn đồng), từ nguồn Đảm bảo xã hội chưa phân bổ năm 2021 trong dự toán ngân sách tỉnh và cho phép Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sử dụng, số tiền: 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng), từ nguồn sự nghiệp Đảm bảo xã hội chưa phân bổ trong dự toán của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2021 (tại khoản 3, mục II, phần B Phụ lục kèm theo Quyết định 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh), để triển khai thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo 02 chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết các địa phương theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích và thanh, quyết toán theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, giám sát UBND các huyện triển khai thực hiện và phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh kiểm soát chi, thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, TH, KGVX, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2021
của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: 1000 đồng

STT	UBND huyện, thị xã, thành phố	Số tiền
	Tổng cộng:	1.655.311
1	Tam Kỳ	56.264
2	Hội An	40.329
3	Đại Lộc	118.100
4	Điện Bàn	106.224
5	Duy Xuyên	86.576
6	Thăng Bình	138.244
7	Quế Sơn	92.395
8	Núi Thành	92.094
9	Phú Ninh	55.014
10	Tây Giang	91.617
11	Phước Sơn	99.978
12	Nam Trà My	111.955
13	Bắc Trà My	156.092
14	Đông Giang	86.111
15	Nam Giang	124.828
16	Hiệp Đức	68.496
17	Tiên Phước	75.122
18	Nông Sơn	55.872